



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

Điện thoại: 02583.727241 - Fax: 02583.727227

Website: nhatrangtex.com - Email: info@vina-ntt.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

QUÝ 1

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	01
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH	
2.1 Bảng cân đối kế toán tổng hợp	02-03
2.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	04
2.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	05
2.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	06-29

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

<u>TÀI SẢN</u>	<u>MÃ SỐ</u>	<u>Thuyết minh</u>	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		760.519.713.131	739.726.368.206
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	52.709.677.945	34.093.204.093
1. Tiền	111		33.636.677.945	15.020.204.093
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.073.000.000	19.073.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		62.250.000.000	67.570.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.250.000.000	67.570.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		233.764.317.506	221.765.407.615
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.1	222.365.250.333	215.527.975.102
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	12.487.593.021	7.175.025.129
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.1	190.420.266	341.353.498
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5.2	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
IV. Hàng tồn kho	140		377.901.676.267	389.790.016.266
1. Hàng tồn kho	141	V.6	377.901.676.267	389.790.016.266
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		33.894.041.413	26.507.740.232
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.108.784.556	1.923.249.180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11.1	30.851.557.624	22.647.003.884
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11.2	1.933.699.233	1.937.487.168
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		510.140.693.811	495.087.207.114
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.360.190.736	1.360.190.736
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.2	1.360.190.736	1.360.190.736
II. Tài sản cố định	220	V.19	448.758.572.036	458.879.271.336
1. Tài sản cố định hữu hình	221		447.115.078.838	457.225.169.805
- Nguyên giá	222		842.761.479.940	843.477.479.940
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(395.646.401.102)	(386.252.310.135)
2. Tài sản cố định vô hình	227		1.643.493.198	1.654.101.531
- Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(266.006.802)	(255.398.469)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		37.962.118.386	10.363.652.038
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	37.962.118.386	10.363.652.038
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	1.221.725.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	1.221.725.000	1.221.725.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		20.838.087.653	23.262.368.004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	20.838.087.653	23.262.368.004
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.270.660.406.942	1.234.813.575.320

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.065.381.700.346	1.047.062.952.526
I. Nợ ngắn hạn	310		756.790.785.404	727.975.733.941
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10.1	306.481.361.518	291.719.372.225
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.9	16.614.021.095	12.806.721.598
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.3;4	4.548.189.665	7.775.066.080
4. Phải trả người lao động	314		11.989.345.603	16.646.117.775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	2.828.025.099	2.839.354.124
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.384.595.465	3.421.220.760
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.1;3	410.316.557.006	392.251.140.426
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		175.750.000	95.311.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	452.939.953	421.429.953
II. Nợ dài hạn	330		308.590.914.942	319.087.218.585
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10.2	134.190.387.340	176.011.644.887
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		1.177.912.808	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		8.823.427.397	8.823.427.397
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.2;3	164.399.187.397	134.252.146.301
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		205.278.706.596	187.750.622.794
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	205.278.706.596	187.750.622.794
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		235.000.000.000	235.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		235.000.000.000	235.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.820.000.000	1.820.000.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.696.115.722	23.696.115.722
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(55.237.409.126)	(72.765.492.928)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(72.765.492.928)	(102.277.248.584)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		17.528.083.802	29.511.755.656
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.270.660.406.942	1.234.813.575.320

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Diệp Từ Mỹ Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Quyên



Đặng Văn Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 1		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	396.561.722.755	259.509.405.375	396.561.722.755	259.509.405.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	20.377.500	1.080.444.517	20.377.500	1.080.444.517
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	396.541.345.255	258.428.960.858	396.541.345.255	258.428.960.858
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	355.212.477.874	236.380.331.739	355.212.477.874	236.380.331.739
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		41.328.867.381	22.048.629.119	41.328.867.381	22.048.629.119
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3.571.324.027	731.620.090	3.571.324.027	731.620.090
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	13.136.749.592	7.291.789.279	13.136.749.592	7.291.789.279
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.991.264.344	6.174.052.834	6.991.264.344	6.174.052.834
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	6.087.814.297	2.613.910.257	6.087.814.297	2.613.910.257
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	5.339.099.806	4.642.457.021	5.339.099.806	4.642.457.021
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		20.336.527.713	8.232.092.652	20.336.527.713	8.232.092.652
12. Thu nhập khác	31	VI.9	110.678.749	752.678.151	110.678.749	752.678.151
13. Chi phí khác	32	VI.10	1.305.672.178	922.480.532	1.305.672.178	922.480.532
14. Lợi nhuận khác	40		(1.194.993.429)	(169.802.381)	(1.194.993.429)	(169.802.381)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.141.534.284	8.062.290.271	19.141.534.284	8.062.290.271
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		1.613.450.482	-	1.613.450.482	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		17.528.083.802	8.062.290.271	17.528.083.802	8.062.290.271
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		746	343	746	343
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu

Diệp Từ Mỹ Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 04 năm 2025



Chủ tịch hội đồng quản trị

Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	M Ã SỐ	THUY ẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO	
				NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		406.997.444.530	256.175.464.689
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(350.751.943.777)	(55.545.325.737)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(30.549.074.434)	(22.029.944.100)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(6.136.182.113)	(5.620.309.710)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.282.305.006)	-
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.338.487.656	57.767.713.356
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(47.629.809.132)	(73.718.063.254)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.013.382.276)	157.029.535.244
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua, xây dựng TSCĐ, các TS dài hạn khác	21		(33.535.025.201)	(13.305.963.495)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		115.500.000	827.955.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(1.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.320.000.000	-
5	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		149.462.445	628.495.269
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.950.062.756)	(12.849.513.226)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		398.591.142.188	43.275.705.550
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(355.007.444.987)	(187.079.112.555)
	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		43.583.697.201	(143.803.407.005)
	Lưu chuyển thuần trong kỳ	50		18.620.252.169	376.615.013
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.093.204.093	58.132.985.214
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.778.317)	(10.088.957)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	52.709.677.945	58.499.511.270

Khánh Hòa, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch hội đồng quản trị



Diệp Từ Mỹ Liên

Nguyễn Thị Hoàng Quyên

Đặng Vũ Hùng

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ : Km1447 QL1A, X.Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý 1 năm 2025

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP**1 Thông tin chung :**

Công ty Cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 08 tháng 8 năm 2006.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp sau :

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2	3703000219	27/09/2007
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3	4200237973	22/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4	4200237973	11/06/2014
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 5	4200237973	23/03/2018
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 6	4200237973	22/03/2019
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 7	4200237973	03/08/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 8	4200237973	30/10/2020
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9	4200237973	15/04/2022

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 185.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

- Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần

Từ ngày 15/04/2022, Vốn điều lệ của Công ty theo chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 9 là 235.000.000.000 đồng.

- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

- Tổng số cổ phần: 23.500.000 cổ phần

- Mã chứng khoán: NTT

- Sàn giao dịch: UPCOM

- Lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

- Ngành nghề kinh doanh:

+ Sản xuất hàng may mặc

+ Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may

+ Sản xuất giày, dép

+ Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa

+ Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch

+ Sản xuất các loại bông, xơ, sợi

+ Sản xuất các loại vải

+ Hoàn thiện sản phẩm dệt

+ Sản xuất máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may

+ Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may

- + Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép
- + Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may
- + Mua bán hoá chất (trừ hoá chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- + Mua bán các loại bông, xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may
- + Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi
- + Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng
- + Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- + Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt
- + Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch
- + Nhà hàng
- + Kinh doanh xăng dầu, chất đốt
- + Kinh doanh vật liệu xây dựng
- + Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác+ May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
- + Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
- + In trực tiếp lên vải dệt
- + Khai thác, xử lý và cung cấp nước
- + Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ
- + Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, xã Vĩnh Phương, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 là: 960 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 887 người).

Trong năm, hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất hàng may mặc, bông, xơ, sợi và cung cấp dịch vụ, cho thuê nhà xưởng, kho bãi.

Các đơn vị trực thuộc Công ty

- Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
Địa chỉ: Số 54 Tôn Thất Tùng, P. Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh tại Khánh Hòa
Địa chỉ: Số 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh này được cấp giấy phép hoạt động số 4200237973-005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 6 năm 2018.
Chi nhánh Khánh Hòa đã chấm dứt hoạt động kể từ ngày 24 tháng 03 năm 2025 theo thông báo số 8880/25 của Sở Tài Chính Khánh Hòa - Phòng Quản lý Doanh Nghiệp.

2 Ban điều hành:

Các thành viên Ban điều hành Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	29/04/2022	-
Ông Trần Hoàng Thảo	Ủy viên	29/04/2022	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Ủy viên	29/04/2022	-
Ông Phan Minh Tiến	Ủy viên	29/04/2022	-

Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	29/04/2022	-
Bà Mai Thị Tinh	Ủy viên	29/04/2022	24/04/2025
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Ủy viên	29/04/2022	-
Bà Lê Thị Hà Anh	Ủy viên	24/04/2025	-

Ban Giám đốc:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng giám đốc	25/09/2019	-
Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng giám đốc	04/08/2020	-
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng giám đốc	24/02/2021	-
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	-

Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020	-

3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

So sánh được vì từ 01/01/2015 Công ty thực hiện ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp mới.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Công ty duy trì sổ sách kế toán bằng đồng Việt Nam (đồng) do các khoản thu chi được thực hiện chủ yếu bằng đồng tiền VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2 Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam.

Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành ở Việt Nam.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1 Cơ sở lập báo cáo tài chính :

Báo cáo tài chính được lập, ngoại trừ thông tin về lưu chuyển tiền tệ, trên cơ sở kế toán dồn tích.

Các đơn vị phụ thuộc phải tổ chức hạch toán riêng và hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính tổng hợp của các đơn vị phụ thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị phụ thuộc được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CHI NHÁNH KHÁNH HÒA. Tại ngày 31/12/2024, tỷ giá mua là 25.251 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CHI NHÁNH KHÁNH HÒA. Tại ngày 31/12/2024, tỷ giá mua là 25.251 VND/USD

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CHI NHÁNH KHÁNH HÒA. Tại ngày 31/12/2024, tỷ giá bán là 25.551 VND/USD; 27.238,45 VND/EUR; 31.453,13 VND/GBP.

3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (tiền gửi không kỳ hạn) và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thời gian đáo hạn ban đầu không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào vốn cổ phần của các công ty khác bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoảng nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cho bán thành phẩm tồn trên dây chuyền sản xuất tại thời điểm báo cáo.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc và thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 20	năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	10	năm

8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất:

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: Tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm: Thửa đất số 55, tờ bản đồ số 6, tại địa chỉ Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, với diện tích 5.053,7 m² - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CO 333731 ngày 13/11/2018 - Mục đích sử dụng: Đất trồng cây hàng năm - Thời gian sử dụng: Đến 15/10/2063.

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đồ dùng, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí đào tạo và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 18 đến 36 tháng.

11 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

13 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

16 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều năm được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng năm.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

18 Chi phí vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh

19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

1

*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025****V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán**

Tại ngày	31/03/2025	01/01/2025
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	52.709.677.945	34.093.204.093
<i>Trong đó,</i>		
- Tiền mặt tồn quỹ	280.972.367	160.865.067
- Tiền gửi ngân hàng	33.355.705.578	14.859.339.026
- Các khoản tương đương tiền	19.073.000.000	19.073.000.000
<i>Trong đó,</i>		
Tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	26.010,39	196.484,25
	Tương đương	Tương đương
- VND	660.136.378	4.961.423.924
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.221.725.000	1.221.725.000
<i>Trong đó,</i>		
- Cổ phiếu CTCP Bông Tây Nguyên (2.688 CP)	266.915.000	266.915.000
- Góp vốn điều lệ thành lập CTCP xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú (90.000 CP)	954.810.000	954.810.000
3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	222.365.250.333	215.527.975.101
<i>Trong đó,</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	159.037.772	159.037.772
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	279.313.220	786.551.283
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	40.071.830.049	30.621.296.428
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	9.239.326.687	3.011.312.997
- Công ty Cổ phần Chi May Phong Việt	6.915.974.967	6.165.881.436
- Công ty Cổ Phần Sinnika Việt Nam	49.889.082.655	29.739.899.825
- Công ty TNHH SX TM Vĩnh Phương	7.156.615.182	5.470.868.566
- Gloria Jeans	41.773.271.686	35.612.158.997
- Công ty TNHH Vải Sợi Việt Hưng	9.630.088.662	3.634.036.453
- Canadian Tire (Ina international LTD.,)	1.109.168.181	11.766.655.665
- Helly Hansen As	8.808.523.659	30.608.208.981
- Eberjey	17.872.585.593	26.407.292.782
- Các khách hàng khác	29.460.432.019	31.544.773.916
<i>* Trong đó, số dư công nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là:</i>		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	3.813.104,25	4.824.161,92
	Tương đương	Tương đương
- VND	87.944.592.050	121.814.912.643
3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng	1.360.190.736	1.360.190.736
<i>Trong đó,</i>		
- Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	1.360.190.736	1.360.190.736

Tại ngày	31/03/2025	01/01/2025
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.487.593.021	7.175.025.129
<i>Trong đó,</i>		
- Tri Union Managerment Co.LTD	1.386.542.975	842.262.681
- Công ty cổ phần IDP	-	1.256.692.152
- Công ty TNHH Kỹ Thuật Chuyển Giao Công Nghệ Hà Nội	700.000.000	700.000.000
- Timtex Trading Co., Ltd	2.135.273.492	2.135.273.492
- Unispin Card Clothing India PVT LTD	884.870.998	884.870.998
- Các nhà cung cấp khác	7.380.905.556	1.355.925.806
<i>* Trong đó, số dư công nợ trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:</i>		
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	164.285,29	146.898,05
- EUR	125.632,25	30.290,90
	Tương đương	Tương đương
- VND	4.130.008.149	3.913.205.373
- VND	3.522.023.127	842.469.341
5.1 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	190.420.266	341.353.498
<i>Trong đó,</i>		
- Tạm ứng cho CBCNV công ty	145.377.363	119.969.936
- Ký quỹ ngân hàng để mở LC	-	-
- Phải thu khác	45.042.903	221.383.562
5.2 Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	1.278.946.114	1.278.946.114
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Dệt May Hapaco Hải Phòng	787.538.760	787.538.760
- Công ty CP Bông Miền Bắc	30.000.000	30.000.000
- Công ty CP Vật tư XNK Tân Bình	35.875.532	35.875.532
- Công ty CP VINATEX Đà Nẵng	39.314.957	39.314.957
- Cty TNHH SX TM DV XNK Hưng Thành Đạt	209.661.832	209.661.832
- Doanh nghiệp tư nhân Hưng Phú Khánh Hòa	6.177.999	6.177.999
- Công ty TNHH SX TM DV Trần Phong	7.189.618	7.189.618
- Công ty CP Dụng cụ Thể thao Delta	4.000.000	4.000.000
- Cty TNHH MTV Vải PL&TB May Thái Bình	3.955.600	3.955.600
- Công ty TNHH Vật tư Chánh Trung	155.231.816	155.231.816
<i>* Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:</i>		
Số dư đầu kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114
Trích lập dự phòng bổ sung	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Xóa nợ phải thu	-	-
Số dư cuối kỳ	1.278.946.114	1.278.946.114

	Tại ngày	31/03/2025	01/01/2025
6. Hàng tồn kho		377.901.676.267	389.790.016.266
	<i>Trong đó,</i>		
- Hàng mua đang đi trên đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		210.897.123.697	212.020.200.141
- Công cụ dụng cụ		102.660.491	92.387.764
- Chi phí SXKD dở dang ngắn hạn		78.667.943.006	79.638.835.055
- Thành phẩm		88.230.390.674	98.025.731.048
- Hàng hoá		3.558.399	12.862.258
7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn		1.108.784.556	1.923.249.180
	<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí phụ tùng		-	-
- Chi phí bảo hiểm nhà xưởng, hàng hóa		202.789.316	212.501.887
- Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng		499.566.294	653.955.613
- Chi phí sửa chữa		218.823.214	561.861.811
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		187.605.732	494.929.869
7.2 Chi phí trả trước dài hạn		20.838.087.653	23.262.368.004
	<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí đào tạo		3.526.780.710	4.055.797.818
- Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng		7.945.033.398	8.308.363.352
- Chi phí sửa chữa		5.047.961.459	5.891.127.935
- Chi phí trả trước dài hạn khác		4.318.312.086	5.007.078.899
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		37.962.118.386	10.363.652.038
	<i>Trong đó,</i>		
- Xây dựng cơ bản dở dang		37.962.118.386	10.363.652.038
DA Đầu tư xây dựng nhà xưởng cho thuê		37.962.118.386	10.363.652.038
Các dự án khác		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		16.614.021.095	12.806.721.598
	<i>Trong đó,</i>		
- Công ty CP Quốc tế Phong Phú		15.541.942.141	10.936.392.266
- Công ty TNHH Dệt Lucky Star		637.161.180	637.161.180
- Khách hàng khác		434.917.774	1.233.168.152
<i>* Trong đó, số dư công nợ người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là:</i>			
	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ	
- USD	375,66	375,66	
	Tương đương	Tương đương	
- VND	8.746.602	8.746.602	

	31/03/2025	01/01/2025
10.1 Phải trả người bán ngắn hạn	306.481.361.518	291.719.372.225
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	180.032.173.312	120.926.142.719
- Công ty Cổ phần Vinatex Quốc tế	6.757.048.629	6.644.560.540
- Công ty cổ phần Thuận Hải Energy	19.786.127.527	13.540.336.330
- Công ty cổ phần Vải Dệt Kim Vinatex Quốc Tế	6.287.220.056	23.920.037.022
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ xây dựng Phúc Minh	8.970.654.687	1.742.573.700
- Công ty Cổ phần May Vinatex Hoàng Mai	1.278.778.781	3.948.832.169
- Công ty CP TM DV công nghệ môi trường Bách Khoa	4.034.445.789	2.851.884.634
- Công ty TNHH MTV cơ khí SX TM Nghĩa Thành	14.734.680.934	11.119.309.505
- Công ty TNHH Top Sports Textile Việt Nam	9.126.182.652	2.443.788.564
- Công ty TNHH MTV Dệt Vải Vinatex Quốc tế	1.122.827.894	2.107.500.662
- Công ty TNHH Mác và Bao bì Maxim Việt Nam	303.111.228	4.431.635.823
- High Hope Zhongtian Corporation	17.782.479	214.371.101
- Jiangyin Hanxin Textile Co., Ltd	7.259.414.196	18.415.227.100
- Sumtex Industrial Limited	-	1.566.353.975
- Các nhà cung cấp khác khác	46.770.913.354	77.846.818.381

* Trong đó, số dư công nợ phải trả ngắn hạn người bán có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	804.358,37	2.195.460,27
	Tương đương	Tương đương
- VND	22.302.354.828	56.096.205.357

10.2 Phải trả người bán dài hạn	134.190.387.340	176.011.644.887
<i>Trong đó,</i>		
- Công ty Cổ phần Quốc tế Phong Phú	31.278.345.764	64.898.276.633
- Bentex Trading	22.220.827.200	22.057.667.280
- Saurer Spinning Solutions Gmbh & Co.Kg	80.691.214.376	77.251.918.667
- Truetzschler Gmbh & Co.Kg	-	11.803.782.307

* Trong đó, số dư công nợ phải trả dài hạn người bán có gốc ngoại tệ là:

	Gốc ngoại tệ	Gốc ngoại tệ
- USD	863.280,00	863.280,00
- EUR	2.836.134,90	3.269.484,90
	Tương đương	Tương đương
- VND	22.220.827.200	22.057.667.280
- VND	80.691.214.376	89.055.700.974

<u>Tại ngày</u>	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
11.1. Thuế GTGT được khấu trừ	30.851.557.624	22.647.003.884
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế GTGT được khấu trừ	30.851.557.624	22.647.003.884
11.2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.933.699.233	1.937.487.168
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	4.444.445	-
- Tiền thuê đất nộp thừa	-	6.705.002
- Tiền thuế xuất, nhập khẩu	1.929.254.788	1.929.082.648
- Thuế GTGT	-	1.699.518
- Thuế khác, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
11.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	4.548.189.665	7.775.066.080
<i>Trong đó,</i>		
- Thuế GTGT	2.349.046.904	3.908.813.469
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.668.327.521
- Thuế thu nhập cá nhân	48.760.025	197.925.090
- Tiền thuê đất	2.088.274.216	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	62.108.520	-
12. Chi phí phải trả ngắn hạn	2.828.025.099	2.839.354.124
<i>Trong đó,</i>		
- Trích trước chi phí lãi vay	-	402.784.781
- Phí kiểm toán	-	70.000.000
- Trích trước tiền điện	2.828.025.099	2.348.569.342
- Trích trước các chi phí khác	-	18.000.001
13. Chi phí phải trả dài hạn	1.177.912.808	-
<i>Trong đó,</i>		
- Trích trước chi phí lãi vay dài hạn	1.177.912.808	-
- Trích trước các chi phí dài hạn khác	-	-
13. Phải trả dài hạn khác	8.823.427.397	8.823.427.397
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí lãi vay dài hạn	8.823.427.397	8.823.427.397
- Chi phí dài hạn khác	-	-
14. Phải trả ngắn hạn khác	3.384.595.465	3.421.220.760
<i>Trong đó,</i>		
- Kinh phí công đoàn	1.389.646.209	2.964.699.595
- Bảo hiểm xã hội	1.268.785.928	34.043.308
- Bảo hiểm Y tế	269.437.153	48.431.882
- Bảo hiểm thất nghiệp	48.722.813	1.961.411
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	408.003.362	372.084.564
<i>Chi tiết :</i>		
+ Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	13.000.000
+ Tiền vay mượn	-	-
+ Các khoản phải trả - khác	408.003.362	359.084.564

	<u>Tại ngày</u>	<u>31/03/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		410.316.557.006	392.251.140.426
<i>Trong đó,</i>			
* Vay ngắn hạn		391.264.589.925	363.166.915.289
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh		184.420.251.635	184.496.276.143
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND		184.420.251.635	184.496.276.143
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh		57.921.848.462	57.246.749.847
Khánh Hòa			
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND		57.921.848.462	57.246.749.847
-Ngân hàng TMCP Công Thương- CN Thủ Thiêm		129.922.489.828	105.423.889.299
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - VND		40.350.599.477	100.599.695.695
+ Vietinbank - Chi nhánh Thủ Thiêm - USD		89.571.890.351	4.824.193.604
- Tổ chức khác		19.000.000.000	16.000.000.000
+ Tổ chức khác - Cty CP Quốc Tế Phong Phú - VND		19.000.000.000	16.000.000.000
* Vay dài hạn đến hạn trả		19.051.967.081	29.084.225.137
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh		18.739.067.081	28.667.025.137
Hòa			
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND		11.429.459.461	18.089.459.461
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD		7.309.607.620	10.577.565.676
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:			
+ DA nhà máy sản xuất vải dệt kim		15.359.067.081	28.667.025.137
+ DA đầu tư nâng cao hiệu quả sx Sợi		3.380.000.000	6.040.000.000
-Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam -Chi nhánh		312.900.000	417.200.000
Khánh Hòa			
+ BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa - VND		312.900.000	417.200.000
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:			
- Mua sắm máy móc thiết bị		312.900.000	417.200.000
15.2 Các khoản vay và nợ dài hạn		164.399.187.397	134.252.146.301
<i>Trong đó,</i>			
* Vay dài hạn		164.399.187.397	134.252.146.301
-Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam -Chi nhánh Khánh		69.724.187.397	63.892.146.301
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - VND		69.724.187.397	63.892.146.301
+ VCB - Chi nhánh Khánh Hòa - USD		-	-
Trong đó, dư nợ vay đầu tư cho:			
- DA nhà máy sản xuất vải dệt kim		-	-
- DA đầu tư nâng cao hiệu quả sx Sợi		69.724.187.397	63.892.146.301
- Tổ chức khác		94.675.000.000	70.360.000.000
+ Vay dài hạn _Cty CP Quốc Tế Phong Phú - VND		94.675.000.000	70.360.000.000

Tại ngày	31/03/2025	01/01/2025
16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	452.939.953	421.429.953
Số dư tại 01/01/2025	421.429.953	389.339.753
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	73.846.000	143.610.200
Chi khen thưởng, phúc lợi	(42.336.000)	(111.520.000)
Trong đó,		
16.1 Quỹ khen thưởng	96.552.081	127.052.081
Số dư tại 01/01/2025	127.052.081	125.972.081
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	-	1.080.000
Chi khen thưởng	(30.500.000)	-
16.2 Quỹ phúc lợi	356.387.872	294.377.872
Số dư tại 01/01/2025	294.377.872	263.367.672
Trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
Tăng khác	73.846.000	142.530.200
Chi phúc lợi	(11.836.000)	(111.520.000)
17.1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	235.000.000.000	235.000.000.000
Trong đó,		
- Vốn góp của Tổng CTCP Phong Phú	56.143.750.000	56.143.750.000
- Vốn góp của Công ty CP Quốc tế Phong Phú	45.381.320.000	45.381.320.000
- Vốn góp của Công ty CP Vinatex Quốc tế	94.845.000.000	94.845.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	38.629.930.000	38.629.930.000
Cộng		
17.2 Các quỹ của doanh nghiệp	25.516.115.722	25.516.115.722
Trong đó,		
- Quỹ đầu tư phát triển	23.696.115.722	23.696.115.722
-Thặng dư vốn cổ phần	1.820.000.000	1.820.000.000
18. Cổ phiếu	23.500.000	23.500.000
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.500.000	23.500.000
Trong đó :		
+ Cổ phiếu Tổng công ty CP Phong Phú	5.614.375	5.614.375
+ Cổ phiếu Công ty CP Quốc tế Phong Phú	4.538.132	4.538.132
+ Cổ phiếu Công ty CP Vinatex Quốc tế	9.484.500	9.484.500
+ Cổ phiếu của đối tượng khác	3.862.993	3.862.993
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.500.000	23.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000
19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán:		
20.1 Tài sản thuê ngoài	1.490.520.000	5.173.000.000
20.2 Ngoại tệ các loại		
- Dollar Mỹ (USD)	26.010,39	196.484,25
20.3 Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058
- Công ty TNHH TMDV Nam Phúc	122.968.739	122.968.739
- Ông Phan Thế Thông	137.134.108	137.134.108
- Ông Lê Trung Hải	179.714.987	179.714.987
* Nguyên nhân xóa sổ: Không tìm thấy đối tượng đòi nợ		
- Cty CP sản xuất và thương mại Phú Trà	814.571.224	814.571.224
* Nguyên nhân xóa sổ: Khách hàng bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025****11.4 Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp NSNN của Công ty trong kỳ như sau:**

Chỉ tiêu	01/01/2025		Số phát sinh trong kỳ		31/03/2025	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	Phải thu	Phải trả
Thuế phải nộp Nhà nước	1.937.487.168	7.775.066.080	21.201.887.666	24.420.531.701	1.929.254.788	4.548.189.665
<i>Thuế GTGT - VP Cty</i>	-	3.908.813.469	15.627.865.173	17.187.631.738	-	2.349.046.904
<i>Thuế GTGT - CN Khánh Hòa</i>	1.699.518	-	1.851.000	151.482	-	-
<i>Thuế GTGT - CN HCM</i>	-	-	283.585.259	283.585.259	-	-
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.699.518	3.908.813.469	15.913.301.432	17.471.368.479	-	2.349.046.904
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	77.670.474	77.670.474	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhập khẩu	1.929.082.648	-	73.851.864	74.024.004	1.929.254.788	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.668.327.521	1.613.450.483	5.281.778.004	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	72.902.040	10.793.520	-	62.108.520
- Tiền thuê đất	6.705.002	-	2.094.979.218	-	-	2.088.274.216
- Thuế môn bài	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	197.925.090	123.138.089	272.303.154	-	48.760.025
- Các loại thuế khác	-	-	1.227.594.066	1.227.594.066	-	-
<i>trong đó:</i>						
+ Thuế nhà thầu nước ngoài	-	-	-	-	-	-
+ Thuế khác	-	-	1.227.594.066	1.227.594.066	-	-

** Thuế xuất nhập khẩu Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải Quan*

** Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025****14.3 BẢNG THEO DỐI NỢ VAY NGẮN VÀ DÀI HẠN**

STT	Ngân hàng	01/01/2025	Vay thêm trong kỳ	Trả nợ	Đánh giá lại nợ có gốc ngoại tệ	Trả nợ/Phân loại nợ dài hạn đến hạn trả trong kỳ	31/03/2025
1	Vay ngắn hạn	363.166.915.289	383.220.478.734	355.122.804.098	-	355.122.804.098	391.264.589.925
1.1	VCB Khánh Hòa - VND	184.496.276.143	128.731.378.797	128.807.403.305	-	128.807.403.305	184.420.251.635
1.2	BIDV Khánh Hòa - VND	57.246.749.847	14.687.217.801	14.012.119.186	-	14.012.119.186	57.921.848.462
1,3	Vietinbank - CN Thủ Thiêm-VND	100.599.695.695	58.951.440.536	119.200.536.754	-	119.200.536.754	40.350.599.477
1.4	Vietinbank - CN Thủ Thiêm-USD	4.824.193.604	167.850.441.600	83.102.744.853	-	83.102.744.853	89.571.890.351
1,5	Các đối tượng khác	16.000.000.000	13.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	19.000.000.000
2	Nợ dài hạn đến hạn trả	29.084.225.137	-	10.057.200.000	(24.941.944)	10.032.258.056	19.051.967.081
2.1	VCB Khánh Hòa - VND	18.089.459.461	-	6.660.000.000		6.660.000.000	11.429.459.461
2.2	VCB Khánh Hòa - USD	10.577.565.676	-	3.292.900.000	(24.941.944)	3.267.958.056	7.309.607.620
2,3	BIDV Khánh Hòa - VND	417.200.000	-	104.300.000	-	104.300.000	312.900.000
3	Vay dài hạn	134.252.146.301	30.159.041.096	12.000.000	-	12.000.000	164.399.187.397
3.1	VCB Khánh Hòa - VND	63.892.146.301	5.844.041.096	12.000.000	-	12.000.000	69.724.187.397
3.2	VCB Khánh Hòa - USD	-	-	-	-	-	-
3.3	BIDV Khánh Hòa - VND	-	-	-	-	-	-
3.4	Các đối tượng khác	70.360.000.000	24.315.000.000	-	-	-	94.675.000.000
	TỔNG	526.503.286.727	413.379.519.830	365.192.004.098	(24.941.944)	365.167.062.154	574.715.744.403

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025****16.3- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2024	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(102.277.248.584)	158.238.867.138
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi / lỗ trong kỳ	-	-	-	29.511.755.656	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2024	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(72.765.492.928)	187.750.622.794
Số dư tại ngày 01/01/2025	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(72.765.492.928)	187.750.622.794
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-
- Lãi / lỗ trong kỳ	-	-	-	17.528.083.802	17.528.083.802
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2025	235.000.000.000	1.820.000.000	23.696.115.722	(55.237.409.126)	205.278.706.596

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025****19.1 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<u>Nguyên giá</u>						
+ Số dư đầu kỳ	184.003.730.838	609.005.397.598	13.005.915.162	4.357.433.647	33.105.002.695	843.477.479.940
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	716.000.000	-	-	716.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	716.000.000	-	-	716.000.000
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	184.003.730.838	609.005.397.598	12.289.915.162	4.357.433.647	33.105.002.695	842.761.479.940
<u>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</u>						
+ Số dư đầu kỳ	81.363.467.935	289.642.432.100	10.623.963.645	2.517.912.462	2.104.533.993	386.252.310.135
+ Tăng trong kỳ	1.249.928.037	7.830.340.501	161.087.189	66.675.855	783.774.745	10.091.806.327
- Khấu hao trong kỳ	1.249.928.037	7.830.340.501	161.087.189	66.675.855	783.774.745	10.091.806.327
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	697.715.360	-	-	697.715.360
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	697.715.360	-	-	697.715.360
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	82.613.395.972	297.472.772.601	10.087.335.474	2.584.588.317	2.888.308.738	395.646.401.102
<u>Giá trị còn lại</u>						
- Tại ngày đầu kỳ	102.640.262.903	319.362.965.498	2.381.951.517	1.839.521.185	31.000.468.702	457.225.169.805
- Tại ngày cuối kỳ	101.390.334.866	311.532.624.997	2.202.579.688	1.772.845.330	30.216.693.957	447.115.078.838

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025****19.2 Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Cộng
<u>Nguyên giá</u>						
+ Số dư đầu kỳ	1.909.500.000	-	-	-	-	1.909.500.000
+ Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ		-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	1.909.500.000	-	-	-	-	1.909.500.000
<u>Giá trị hao mòn lũy kế (*)</u>						
+ Số dư đầu kỳ	255.398.469	-	-	-	-	255.398.469
+ Tăng trong kỳ	10.608.333	-	-	-	-	10.608.333
- Khấu hao trong kỳ	10.608.333	-	-	-	-	10.608.333
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
+ Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
+ Số dư cuối kỳ	266.006.802	-	-	-	-	266.006.802
<u>Giá trị còn lại</u>						
- Tại ngày đầu kỳ	1.654.101.531	-	-	-	-	1.654.101.531
- Tại ngày cuối kỳ	1.643.493.198	-	-	-	-	1.643.493.198

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025****VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1. Tổng doanh thu	396,561,722,755	259,509,405,375
<i>Trong đó,</i>		
- Doanh thu bán thành phẩm	345,677,890,304	202,171,299,871
- Doanh thu bán hàng hóa, phế phẩm	3,967,400,119	6,062,543,869
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	46,916,432,332	51,275,561,635
2. Các khoản giảm trừ:	(20,377,500)	(1,080,444,517)
<i>Trong đó,</i>		
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	(20,377,500)	(1,080,444,517)
- Hàng bán bị trả lại	-	-
3. Doanh thu thuần	396,541,345,255	258,428,960,858
4. Giá vốn hàng bán	355,212,477,874	236,380,331,739
<i>Trong đó,</i>		
- Giá vốn của thành phẩm	312,037,298,589	192,749,303,278
- Giá vốn của hàng hóa, phế phẩm	3,128,408,560	7,742,948,399
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	40,046,770,725	35,888,080,062
5. Doanh thu hoạt động tài chính	3,571,324,027	731,620,090
<i>Trong đó,</i>		
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	150,508,756	628,495,269
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,420,815,271	103,124,821
6. Chi phí tài chính	13,136,749,592	7,291,789,279
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí lãi vay	6,991,264,344	6,174,052,834
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6,145,485,248	1,117,736,445
7. Chi phí bán hàng	6,087,814,297	2,613,910,257
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	-	53,466,056
- Chi phí bốc xếp	232,835,067	869,550,238
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	-	-
- Chi phí vận mua ngoài (vận chuyển, LCC)	5,817,006,985	1,402,333,320
- Chi phí khác	37,972,245	288,560,643

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025**

	Quý 1/2025	Quý 1/2024
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5,339,099,806	4,645,979,705
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí cho nhân viên	2,449,903,134	1,893,440,527
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	82,626,330	51,268,758
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	155,939,607	170,231,388
- Thuế phí và lệ phí	1,341,630,368	1,405,810,022
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	293,799,028	69,957,572
- Chi phí khác	1,015,201,339	1,055,271,438
9. Thu nhập khác	110,678,749	752,678,151
<i>Trong đó,</i>		
- Lãi thu được từ bán, thanh lý tài sản cố định	105,000,000	752,678,000
- Tiền bồi thường	-	-
- Thu nhập từ giảm tiền thuê đất	-	-
- Các khoản thu nhập khác	5,678,749	151
10. Chi phí khác	1,305,672,178	922,480,532
<i>Trong đó,</i>		
- Giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý	18,284,640	392,458,597
- Tiền thuế truy thu, phạt chậm nộp	1,278,565,343	79,509
- Các khoản chi phí khác	8,822,195	529,942,426
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	289,780,188,931	209,565,489,361
<i>Trong đó,</i>		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	231,837,904,294	166,017,891,382
- Chi phí nhân công	25,528,171,618	27,975,511,087
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7,460,035,181	5,685,712,322
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,140,013,643	8,058,436,778
- Chi phí khác bằng tiền	2,814,064,195	1,827,937,791

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025****VII - Các thông tin khác****1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

2. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Quý 1- 2025	Quý 1- 2024
Hội đồng quản trị		
Thù lao	-	-
Ban kiểm soát		
Thù lao	-	-
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.210.266.285	1.370.136.825

3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**Giao dịch với các bên liên quan khác**

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	Quý 1- 2025	Quý 1- 2024
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu	-	-
Gia công sợi	-	-
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	240.010.941	7.921.707.828
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán hàng hóa, thành phẩm	-	-
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	3.259.712.152	2.278.674.486
Gia công may	928.240.505	2.027.411.838
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	94.557.698.564	77.181.880.419
Thuê máy móc thiết bị	444.000.000	-
Dịch vụ khác	44.957.120	8.331.364
Vay ngắn hạn và dài hạn	37.315.000.000	-
Lãi vay phải trả	9.115.126.027	-
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	4.634.223.380	48.378.553.610
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	283.526.375	14.232.478.814
Gia công may, sợi	2.399.107.130	5.942.173.175
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa, thuê gia công	12.560.859.276	5.769.963.228

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG*Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam***BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1****Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025**

Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	66.606.360.848	55.490.306.456
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	-	-
Thuê tài sản	1.046.520.000	1.140.480.000
Phí bảo hiểm cháy nổ tài sản	-	-
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam		
Bán hàng hóa, thành phẩm	36.042.385.710	2.000.000
Gia công may	217.468.125	-
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	19.412.734.172	4.453.697.978
Mua máy móc thiết bị	-	-
Thuê gia công vải	64.872.744	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Gia công may	-	678.832.759
Công ty cổ phần Vải Dệt Kim Vinatex Quốc Tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	2.945.812.605	-
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	49.998.345	-
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	12.560.859.276	-
<u>Số dư với các bên liên quan khác</u>		
<i>Số dư phải thu/ (phải trả) của Công ty với các bên liên quan khác:</i>		
Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ :	31/03/2025	01/01/2025
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	159.037.772	159.037.772
Phải thu dài hạn của khách hàng	1.360.190.736	1.360.190.736
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	279.313.220	786.551.283
Người mua trả tiền trước	15.541.942.141	10.936.392.266
Phải trả người bán ngắn hạn	180.032.173.312	120.926.142.719
Phải trả người bán dài hạn	31.278.345.764	64.898.276.633
Vay ngắn hạn và dài hạn	113.675.000.000	86.360.000.000
Lãi vay phải trả	9.115.126.027	8.823.427.397
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	9.239.326.687	3.011.312.997
Phải trả người bán	6.287.220.056	6.644.560.540
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	40.071.830.049	30.621.296.428
Phải trả người bán	1.122.827.894	2.107.500.662
Công ty cổ phần Sinnika Việt Nam		
Phải thu khách hàng ngắn hạn	49.889.082.655	29.739.899.825
Phải trả người bán	1.030.104.620	1.091.195.011

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Địa chỉ: Km1447 QL1A, X. Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, T. Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 1

Cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2025

Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng

Phải thu khách hàng ngắn hạn

-

-

Công ty cổ phần Vải Dệt Kim Vinatex Quốc Tế

Phải thu khách hàng ngắn hạn

1.410.668.416

5.002.970.817

Phải trả người bán

6.287.220.056

23.920.037.022

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính ☐

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

Người lập biểu

Diệp Từ Mỹ Liên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hoàng Quyên



Khánh Hòa, ngày 28 tháng 04 năm 2025

Chức tịch Hội đồng quản trị

Đặng Văn Hùng